

Số: /QĐ-UBND

Quảng Yên, ngày tháng 5 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh sách học sinh khuyết tật được hưởng chính sách học bổng theo Thông tư Liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính, học kỳ II năm học 2022-2023

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ QUẢNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính Quy định chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật;

Theo đề nghị của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã tại Tờ trình số 291/TTr-PGDĐT ngày 18/4/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách học sinh khuyết tật được hưởng chính sách học bổng theo Thông tư Liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính, học kỳ II năm học 2022-2023, như sau:

- Tổng số đối tượng được hỗ trợ: 18 đối tượng.
- Mức hỗ trợ bằng 80% mức lương cơ sở/tháng: 1.192.000đ/tháng/đối tượng.
- Tổng số tiền hỗ trợ là: 107.280.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm linh bảy triệu, hai trăm tám mươi nghìn đồng chẵn*).

(Có danh sách kèm theo)

Nguồn kinh phí thực hiện: Nguồn sự nghiệp giáo dục năm 2023.

Điều 2. Giao cho Phòng Tài chính-Kế hoạch, Phòng Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Kho bạc nhà nước thị xã thực hiện cấp kinh phí cho các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, tiểu học và trung học cơ sở kiểm soát chi theo quy định.

Giao các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, tiểu học và trung học cơ sở thực hiện chi trả cho các đối tượng, thực hiện thanh quyết toán nguồn kinh phí theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Các ông (bà) Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân; Trưởng các Phòng: Tài chính-Kế hoạch, Giáo dục và Đào tạo; Giám đốc Kho bạc nhà nước thị xã; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Hiệu trưởng các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, tiểu học và trung học cơ sở và người đại diện của trẻ có tên tại Điều 1 căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- TT.HĐND thị xã;
- CT, các PCT UBND thị xã;
- Như Điều 4;
- Lưu: VP HĐND và UBND, GD (02).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Dương Văn Hào

**DANH SÁCH HỌC SINH KHUYẾT TẬT ĐƯỢC HƯỞNG HỖ TRỢ
THEO THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC**

Học kỳ II năm học 2022-2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của Ủy ban nhân dân thị xã Quảng Yên)

TT	Họ và tên học sinh	Tên lớp	Ngày/tháng/ năm sinh	Thuộc đối tượng	Số đối tượng (người)	Kinh phí chính sách học bổng (80% mức lương cơ sở/tháng)		
						Định mức (đ/người/tháng)	Số tháng hỗ trợ	Thành tiền (đồng)
I	Cấp Mầm non				1			5.960.000
	Trường Mầm non Liên Hòa				1			5.960.000
1	Ngô Lương Bích	5TA1	31/12/2017	Khuyết tật + Cận nghèo	1	1.192.000	5	5.960.000
II	Cấp Tiểu học				13			77.480.000
	Trường Tiểu học Tiên An				2			11.920.000
2	Bùi Thị Hồng Nhung	2A	27/11/2015	Khuyết tật + Cận nghèo	1	1.192.000	5	5.960.000
3	Đoàn Lý Tường	3B	26/7/2014	Khuyết tật + Cận nghèo	1	1.192.000	5	5.960.000
	Trường Tiểu học Tân An				1			5.960.000
4	Nguyễn Vũ Bảo Đạt	5B	17/7/2011	Khuyết tật + Cận nghèo	1	1.192.000	5	5.960.000
	Trường Tiểu học Hiệp Hòa				2			11.920.000
5	Nguyễn Huy Hoàng	1E	16/11/2016	Khuyết tật + Cận nghèo	1	1.192.000	5	5.960.000
6	Nguyễn Thị Thanh Huyền	3G	04/11/2014	Khuyết tật + Cận nghèo	1	1.192.000	5	5.960.000
	Trường Tiểu học Đông Mai				1			5.960.000
7	Đinh Bảo Nam	3C	10/9/2014	Khuyết tật + Cận nghèo	1	1.192.000	5	5.960.000
	Trường Tiểu học Nam Hòa				1			5.960.000
8	Đặng Đức Duy	5D	06/10/2012	Khuyết tật + Cận nghèo	1	1.192.000	5	5.960.000
	Trường Tiểu học Phong Hải				1			5.960.000
9	Bùi Thị Quỳnh Như	4A	18/02/2013	Khuyết tật + Cận nghèo	1	1.192.000	5	5.960.000
	Trường Tiểu học Liên Vị				3			17.880.000
10	Lê Thành Long	2B	19/12/2014	Khuyết tật + Cận nghèo	1	1.192.000	5	5.960.000
11	Nguyễn Hữu Bình	4B	18/9/2012	Khuyết tật + Cận nghèo	1	1.192.000	5	5.960.000
12	Nguyễn Huyền Anh	2B	20/3/2014	Khuyết tật + Cận nghèo	1	1.192.000	5	5.960.000

TT	Họ và tên học sinh	Tên lớp	Ngày/tháng/ năm sinh	Thuộc đối tượng	Số đối tượng (người)	Kinh phí chính sách học bổng (80% mức lương cơ sở/tháng)		
						Định mức (đ/người/tháng)	Số tháng hỗ trợ	Thành tiền (đồng)
	Trường TH&THCS Cẩm La-Cấp tiểu học				1			5.960.000
13	Dương Văn Trường	1B	17/3/2015	Khuyết tật + Cận nghèo	1	1.192.000	5	5.960.000
	Trường TH&THCS Sông Khoai-Cấp tiểu học				1			5.960.000
14	Dương Văn Tùng	1A	26/9/2016	Khuyết tật + Cận nghèo	1	1.192.000	5	5.960.000
III	Cấp Trung học cơ sở				4			23.840.000
	Trường THCS Tiền An				3			17.880.000
15	Đoàn Thị Huyền	7B	17/11/2008	Khuyết tật + Cận nghèo	1	1.192.000	5	5.960.000
16	Phạm Đức Tiến	8B	12/9/2009	Khuyết tật + Cận nghèo	1	1.192.000	5	5.960.000
17	Bùi Văn Trường	8C	30/9/2009	Khuyết tật + Cận nghèo	1	1.192.000	5	5.960.000
	Trường THCS Hiệp Hòa				1			5.960.000
18	Phạm Văn Diễn	8B	05/6/2008	Khuyết tật + Cận nghèo	1	1.192.000	5	5.960.000
	Tổng cộng				18			107.280.000

(Danh sách có 18 học sinh)/.